

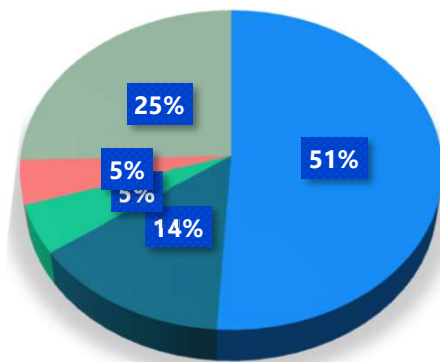
CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	14,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	-11.0%	-15.6%

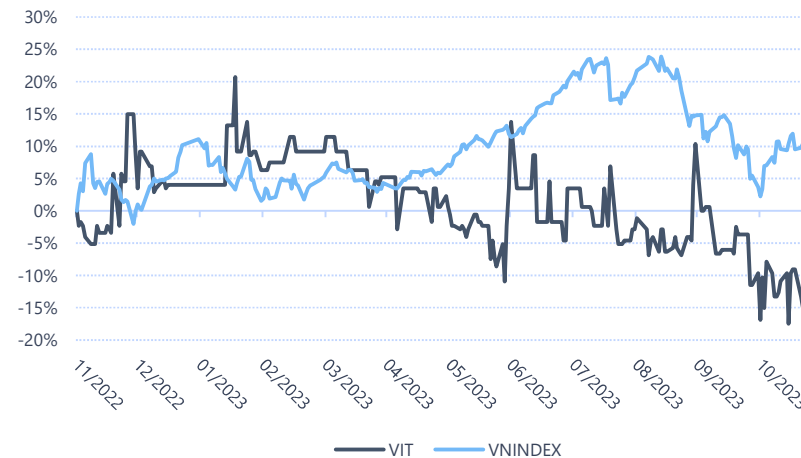
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,700 - 20,040
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	715
Số lượng CPLH (CP)	49,999,664
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,040
Sở hữu nước ngoài	0.34%
Beta	(0.16)

Cơ cấu cổ đông



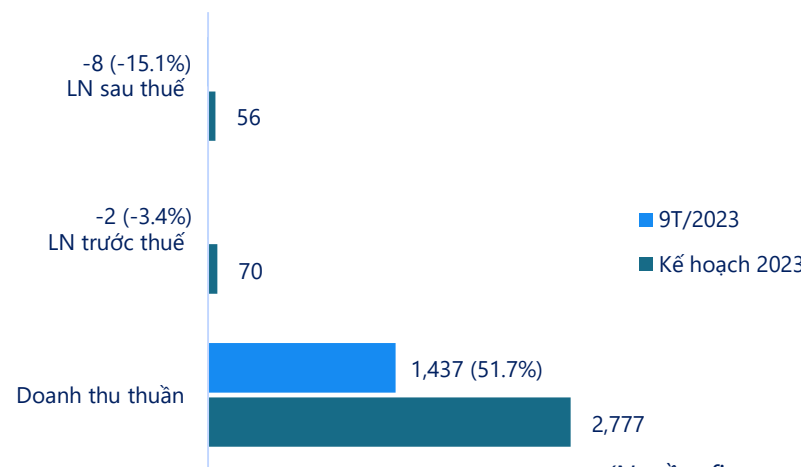
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

565.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 40.0 | +7.6%

Cùng kỳ: ↘ 36.5 | -6.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,436.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 46.6 | +3.4%

LN thuần

Q3 2023

15.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 25.1 | +272.6%

Cùng kỳ: ↘ 8.6 | -35.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-2.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 35.9 | -108.7%

LNTT

Q3 2023

15.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 25.1 | +272.6%

Cùng kỳ: ↘ 9.3 | -36.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-2.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 36.5 | -107.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	565.8	602.4	-6.1%	1,436.8	1,390.2	3.4%
Giá vốn hàng bán	503.2	537.3	-6.3%	1,309.2	1,254.8	4.3%
Lợi nhuận gộp	62.7	65.1	-3.8%	127.6	135.4	-5.7%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.1	-88.7%	0.7	0.8	-11.7%
Chi phí tài chính	35.2	23.0	53.0%	90.5	53.8	68.2%
Chi phí lãi vay	34.1	22.3	53.3%	88.2	51.8	70.4%
Chi phí bán hàng	3.3	12.4	-73.6%	20.5	30.2	-32.1%
Chi phí QLDN	8.3	5.3	55.5%	20.2	19.1	5.5%
LN thuần từ HĐKD	15.9	24.5	-35.2%	2.9	33.0	-108.7%
LN khác	- 0.0	0.6	-100.1%	0.5	1.1	-59.7%
LN trước thuế	15.9	25.1	-36.8%	2.4	34.1	-107.0%
Thuế TNDN	4.5	5.0	-11.6%	6.1	6.9	-11.4%
Lợi nhuận sau thuế	11.4	20.1	-43.1%	8.5	27.3	-131.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	11.4	20.1	-43.1%	8.5	27.3	-131.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 53.6	16.4	150.4	- 123.3	- 29.3	43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.5	- 165.3	- 132.8	- 95.2	- 14.6	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	65.0	121.3	- 7.1	211.7	23.6	97.7
Lưu chuyển tiền thuần	16.9	- 27.6	10.4	- 6.8	- 20.3	10.7

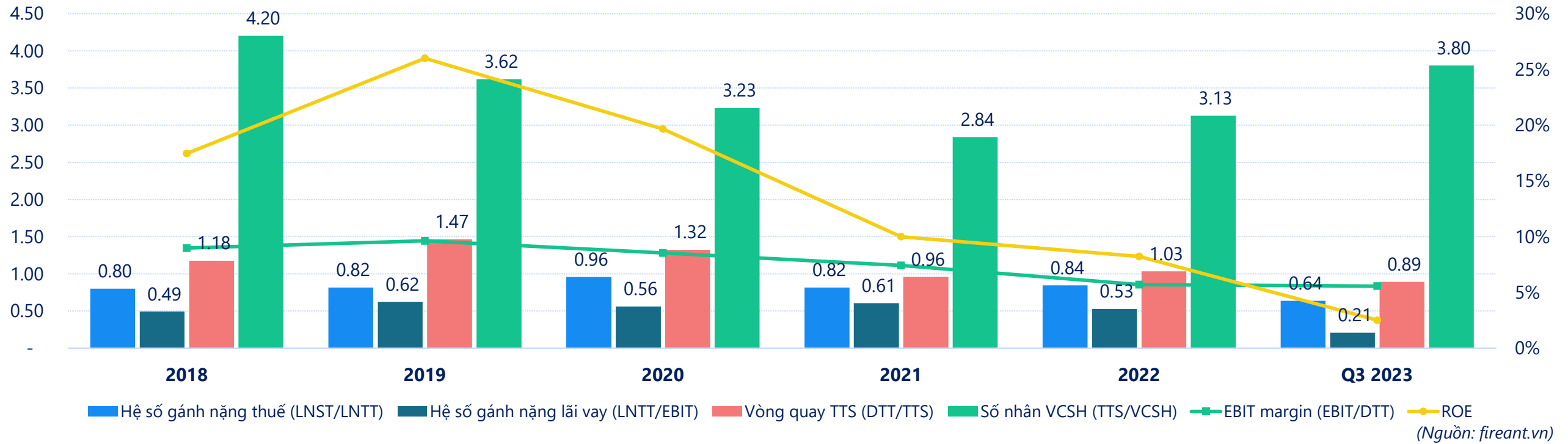
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,115.2	775.6	43.8%	45.0%
Tiền và tương đương tiền	7.5	45.3	-83.5%	0.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	88.7	50.9	74.1%	3.6%
Hàng tồn kho	868.3	559.3	55.3%	35.1%
Tài sản ngắn hạn khác	150.7	120.1	25.5%	6.1%
Tài sản dài hạn	1,360.5	1,431.5	-5.0%	55.0%
Các khoản phải thu dài hạn	4.7	2.3	104.5%	0.2%
Tài sản cố định	1,286.8	930.4	38.3%	52.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	414.6	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.3	12.2	0.7%	0.5%
Tài sản dài hạn khác	56.7	72.0	-21.3%	2.3%
Tổng cộng tài sản	2,475.7	2,207.1	12.2%	100.0%
Nợ phải trả	1,866.1	1,584.7	17.8%	75.4%
Nợ ngắn hạn	1,145.6	990.9	15.6%	46.3%
Nợ vay ngắn hạn	789.9	582.0	35.7%	31.9%
Nợ dài hạn	720.5	593.9	21.3%	29.1%
Nợ vay dài hạn	717.2	592.1	21.1%	29.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	609.5	622.4	-2.1%	24.6%
Vốn chủ sở hữu	609.5	622.4	-2.1%	24.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIT

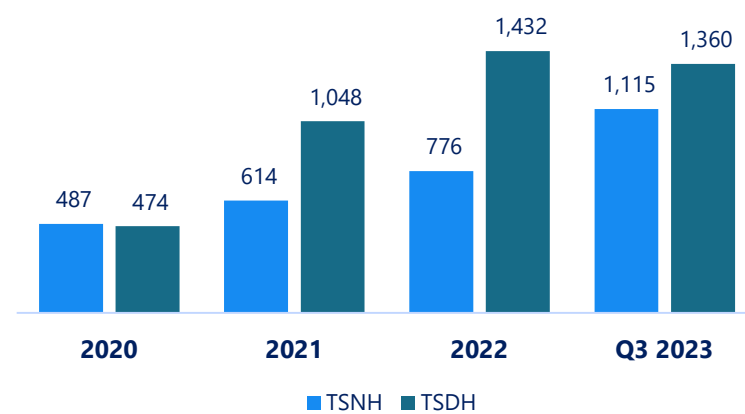
Phân tích Dupont



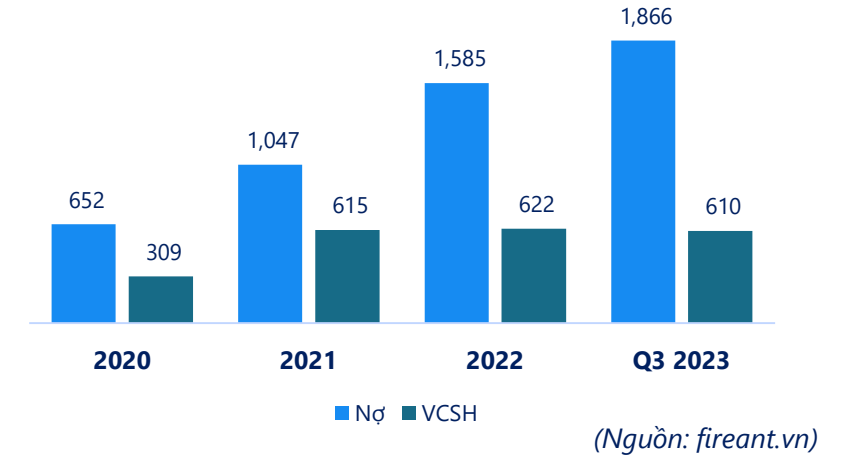
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIT

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.4%	6.0%	4.8%	4.5%	2.9%	1.1%
Biên LNST (TTM)	3.5%	4.9%	4.6%	3.7%	2.5%	0.7%
Biên LN EBIT (TTM)	9.0%	9.6%	8.5%	7.4%	5.7%	5.6%
ROE (TTM)	17.5%	26.0%	19.7%	10.0%	8.2%	2.5%
ROA (TTM)	4.2%	7.2%	6.1%	3.5%	2.6%	0.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	19.4	12.4	17.2	18.1	9.6	13.5
Số ngày nắm giữ HTK	114.3	95.2	101.5	111.7	94.4	143.4
Số ngày phải trả NCC	42.1	39.9	41.1	43.7	43.0	47.4
Vòng quay TSCĐ	2.1	2.7	2.6	3.0	3.0	1.8
Vòng quay TTS	309.9	248.8	275.8	380.9	352.8	409.4

Thanh khoản

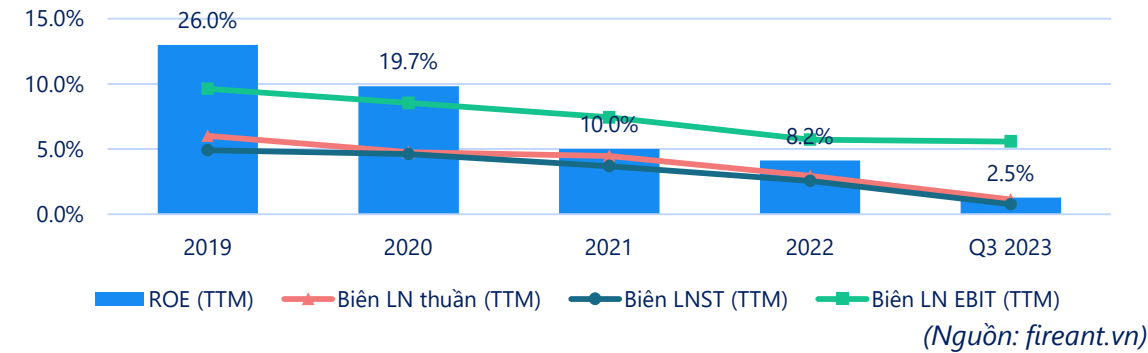
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.7	0.9	0.9	1.0	0.8	1.0
Khả năng TT nhanh	0.1	0.2	0.3	0.3	0.1	0.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.2	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.0	2.7	2.3	2.5	2.1	1.3

Nhóm chỉ số định giá

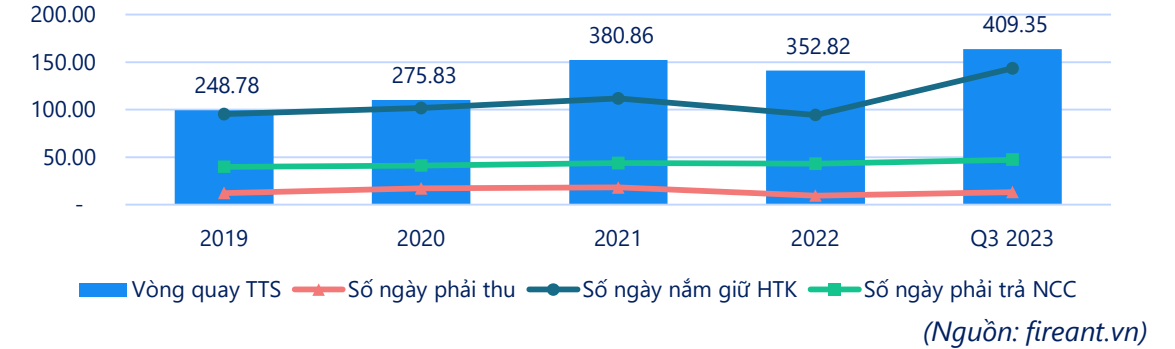
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,255	3,701	3,047	923	1,018	303
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,628	14,515	15,206	12,068	12,229	11,979
P/E	5.1	4.0	5.2	26.9	18.7	55.3
P/B	0.9	1.0	1.0	2.1	1.6	1.4
P/S	0.2	0.2	0.2	0.8	0.5	0.4

(Nguồn: fireant.vn)

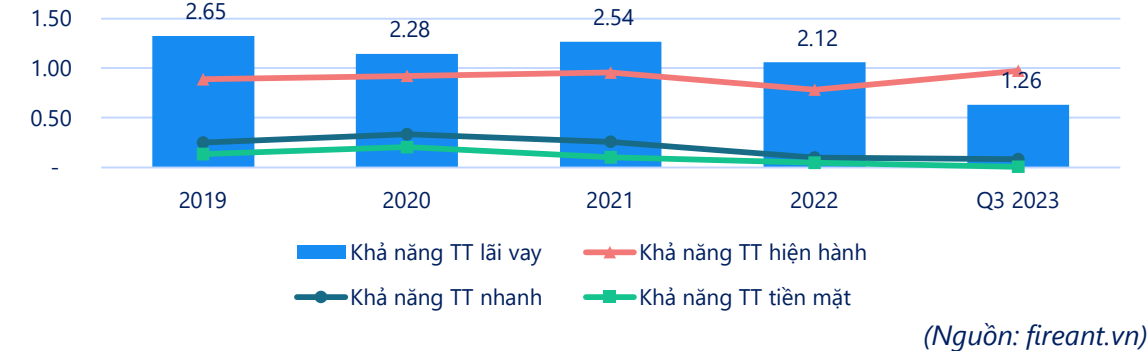
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



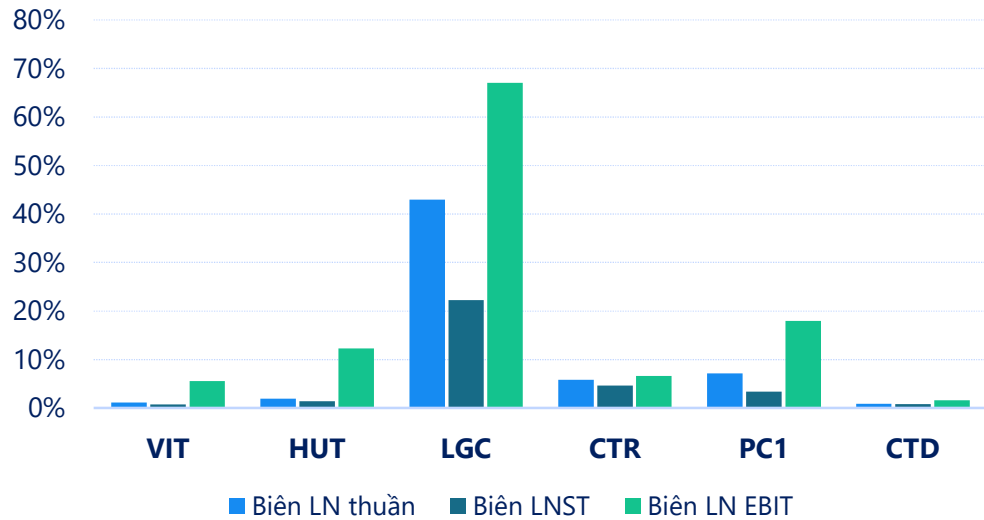
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VIT	1,436.8	3.4% -	8.5	-131.2%	-0.6%	2.0%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

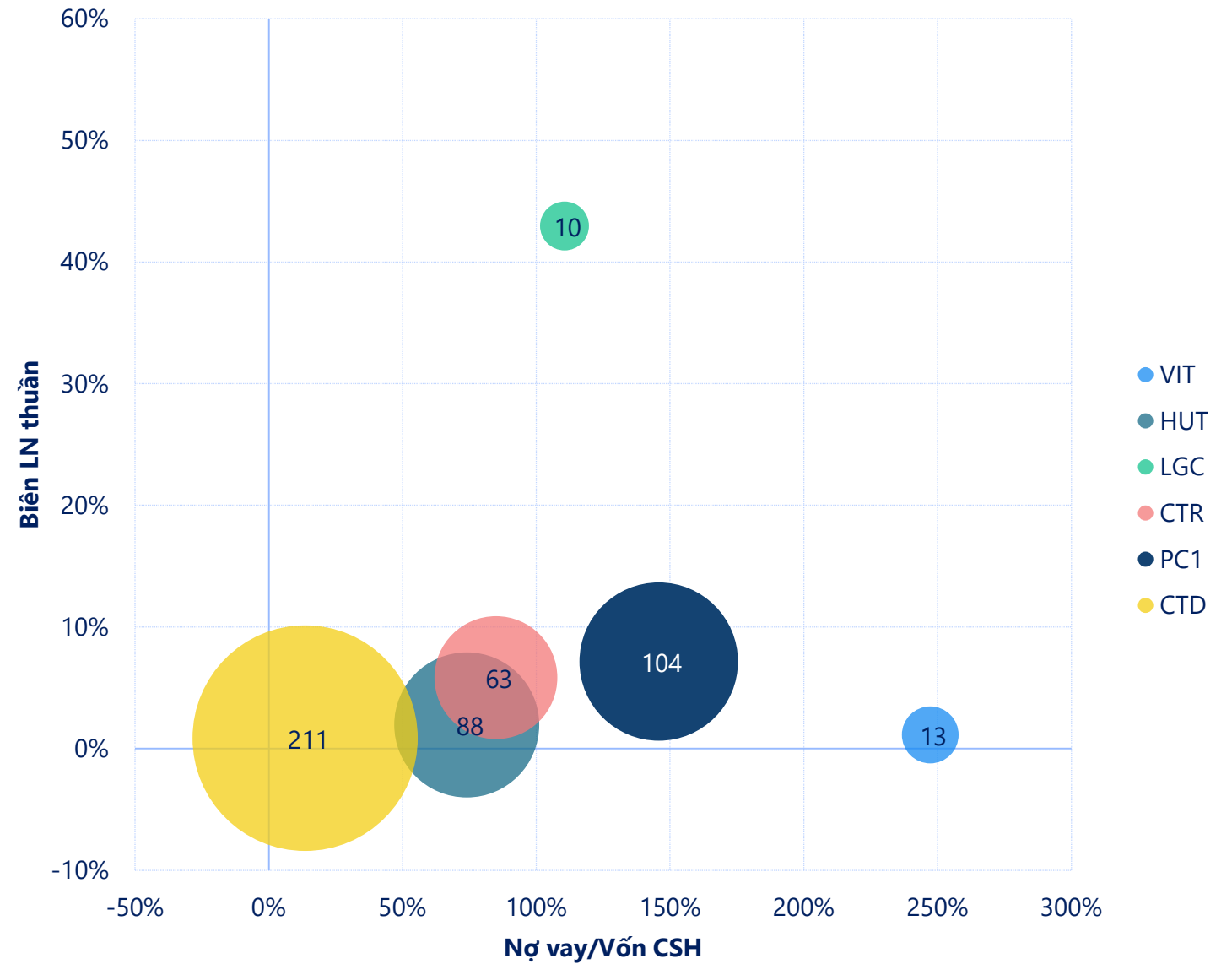
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)